

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ 3/2011**

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.731.617.990</b>	<b>143.463.311.095</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.682.231.598</b>	<b>30.050.636.392</b>
1. Tiền	111		1.775.201.174	10.050.636.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.907.030.424	20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>50.464.646.556</b>	<b>50.814.581.367</b>
1. Phải thu khách hàng	131		41.595.045.988	46.947.224.809
2. Trả trước cho người bán	132		3.060.012.215	3.725.895.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9.550.684.180	3.204.491.990
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.741.095.827)	(3.063.030.644)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>62.930.265.506</b>	<b>59.436.028.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.264.102.772	61.944.319.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.333.837.266)	(2.509.290.921)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>4.654.474.330</b>	<b>3.163.064.805</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.639.767	217.226.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		325.179.566	184.109.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.852.341	22.852.342
4. Tài sản ngắn hạn khác	156		4.187.802.656	2.738.876.181
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.897.415.820</b>	<b>61.025.214.657</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.148.340.545</b>	<b>31.974.868.583</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.05</b>	<b>19.275.544.790</b>	<b>20.905.425.621</b>
- Nguyên giá	222		80.117.859.761	79.083.292.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.842.314.971)	(58.177.866.504)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.06</b>	<b>10.850.676.866</b>	<b>11.069.442.962</b>
- Nguyên giá	228		13.107.353.110	13.107.353.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.256.676.244)	(2.037.910.148)


Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	64.022.118.889	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>-</b>	<b>1.317.875.376</b>
- Nguyên giá	241		-	2.233.687.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(915.811.752)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>9.839.702.488</b>	<b>10.130.443.158</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.930.322.488	8.221.063.158
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.469.234.133</b>	<b>1.720.796.463</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.469.234.133	1.720.796.463
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.10</b>	<b>5.440.138.654</b>	<b>5.881.230.977</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>233.629.033.810</b>	<b>194.488.525.652</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>131.331.746.969</b>	<b>91.501.391.268</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.527.936.422</b>	<b>89.135.727.010</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	48.699.231.259	38.732.646.054
2. Phải trả người bán	312	V.12	23.389.759.097	17.916.606.920
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.606.782.153	1.366.238.305
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	3.635.913.350	1.244.341.941
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.518.138.722	1.725.383.588
6. Chi phí phải trả	316		-	332.522.185
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	29.141.117.118	26.684.732.922
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		536.994.723	1.133.255.117
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.16</b>	<b>22.803.810.547</b>	<b>2.365.664.258</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	211.508.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		22.068.326.217	1.031.105.750
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	408.897.212
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		735.484.330	716.153.298
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.17</b>	<b>102.297.286.841</b>	<b>102.987.134.384</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>102.297.286.841</b>	<b>102.987.134.384</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.682.265.980
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		308.202.561	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.168.444.531	5.440.295.490
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.838.837.002	3.929.453.989

K.K.D:  
CƠ  
CỐ P  
HỮU KHẨN TH  
DỊCH V  
ĐẦU PHON  
T/P HỒ C

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.915.969.187	13.510.118.925
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>233.629.033.810</b>	<b>194.488.626.652</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		3.214.025.544	3.214.025.544
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN CAO HẢI

Kế toán trưởng



Trần Cao Sơn

TP HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2011  
Giám đốc



Nguyễn Trọng Tuấn

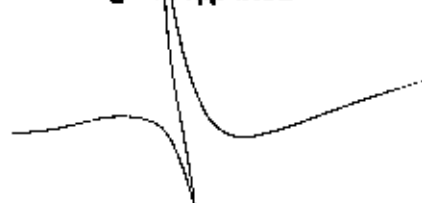


**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 3/2011**

Đơn vị tính: VND

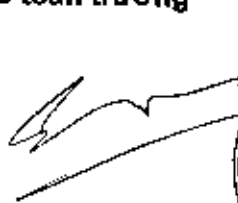
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.313.477.997		255.167.109.872	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		77.955.238		231.839.881	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.18	<b>72.235.522.759</b>		<b>254.935.269.991</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	62.980.938.391		218.504.102.108	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>9.254.584.368</b>		<b>36.431.167.883</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	389.375.193		1.101.946.036	
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.626.696.187		6.016.205.643	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.519.409.659		4.819.129.301	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2.737.885.815		9.318.204.196	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	5.305.866.420		14.132.960.275	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		<b>(26.486.861)</b>		<b>8.065.743.805</b>	
11. Thu nhập khác	31	VI.24	192.119.739		326.169.718	
12. Chi phí khác	32	VI.25	922.529.575		1.665.662.456	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>(730.409.836)</b>		<b>(1.339.492.738)</b>	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-		(290.740.671)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>(756.898.697)</b>		<b>6.435.510.396</b>	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.062.394		3.648.648.944	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>(784.961.091)</b>		<b>2.786.861.452</b>	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-		-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.26			395	

Người lập biểu



NGUYỄN CAO HẢI

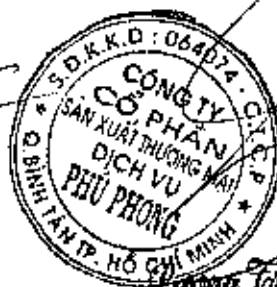
Kế toán trưởng



Trần Cao Sơn

TP HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Giám đốc



Trương Trọng Tuấn

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 3/2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295.255.608.347	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(260.850.576.873)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.650.861.981)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.944.388.732)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(532.062.165)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.210.780.563	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.112.538.325)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.624.039.166)</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.757.252.216)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.669.821.227)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.965.899	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(44.948.107.544)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		26.988.840.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.020.632.420)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		173.645.993.394	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164.339.092.423)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.574.600)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>34.193.533.951</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(25.378.612.759)</b>	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.050.636.392	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.207.965	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4.682.231.598</b>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ngày 15 tháng 11 năm 2011  
 Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Trần Cao Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp giấy đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ 73.425.000.000 đồng.



#### 2 Tên giao dịch, trụ sở

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

#### 5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong (*)	Lô A4-A5CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	40.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương (**)	Lô A-4-CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	40.000.000.000	100%	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(\*) Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty của HĐQT ngày 20/10/2010 thành Công ty TNHH Phú Phong Bình Dương, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701809965 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

(\*\*) Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH MTV Phú Phong Bình Dương chưa đi vào hoạt động, Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể Công ty này.

**Công ty liên kết**

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong	Lô A4 CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	17.500.000.000	27,26%	27,26%
Công ty CP SX TM Tiến Phong	Lô M6, đường D4, KCN Nam Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	16.000.000.000	30,00%	30,00%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**2. Tiền và tương đương tiền**

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Trung tâm sử dụng là Đồng Việt Nam ("đ") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải thu dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản phải trả dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

### 7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý. Hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

### 8. Đầu tư tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

### **Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### **9. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **13. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chứng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng trợ cấp mất việc làm:** Công ty trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

**Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng:** Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

**18. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**19. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tiền mặt	174.690.702	460.547.597
Tiền gửi ngân hàng	1.600.510.472	9.590.088.795
Các khoản tương đương tiền	(1.1) 2.907.030.424	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.682.231.598</b>	<b>30.050.636.392</b>

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi qua đêm tại Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn có số dư tại ngày 30/6/2011 là 2.907.030.424 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

	30/09/2011	01/01/2011
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu khách hàng	41.595.045.988	46.947.224.809
Trả trước cho người bán	3.060.012.215	3.725.895.202
Phải thu khác	9.550.684.180	3.204.491.990
<b>Cộng</b>	<b>54.205.742.383</b>	<b>53.877.612.001</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.741.095.827)	(3.063.030.644)
<b>Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>50.464.646.556</b>	<b>50.814.581.357</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	-	6.369.789.855
Nguyên vật liệu	8.485.400.360	5.578.755.223
Công cụ, dụng cụ	1.298.623.397	923.229.161
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.619.818.554	12.133.337.931
Thành phẩm	8.395.430.661	6.495.718.420
Hàng hoá tồn kho	37.464.829.800	30.443.488.872
<b>Cộng</b>	<b>65.264.102.772</b>	<b>61.944.319.462</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (2.333.837.266)	(2.509.290.921)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>62.930.265.506</b>	<b>59.435.028.541</b>
(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:		
Nguyên vật liệu	(46.235.756)	
Hàng hóa	(387.003.784)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.900.597.726)	
<b>Cộng</b>	<b>(2.333.837.266)</b>	
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn	118.639.767	217.226.332
Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT hàng nhập khẩu)	325.179.566	184.109.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22.852.341	22.852.342
Tài sản ngắn hạn khác	4.187.802.656	2.738.876.181
<b>Cộng</b>	<b>4.654.474.330</b>	<b>3.163.064.805</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chỉ bằng trường hợp khác)

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	16.133.868.168	54.013.785.483	5.315.877.634	3.619.760.840	79.083.292.125
Tăng trong kỳ		1.011.164.000		23.403.636	1.034.567.636
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	<b>16.133.868.168</b>	<b>55.024.949.483</b>	<b>5.315.877.634</b>	<b>3.643.164.476</b>	<b>80.117.859.761</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.156.930.660	47.400.287.392	3.754.779.801	1.865.868.651	58.177.866.504
Tăng trong kỳ	334.329.604	1.579.578.533	389.240.649	361.299.681	2.664.448.467
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	<b>5.491.260.264</b>	<b>48.979.865.925</b>	<b>4.144.020.450</b>	<b>2.227.168.332</b>	<b>60.842.314.971</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	10.976.937.508	6.613.498.091	1.561.097.833	1.753.892.189	20.905.425.621
Số dư cuối kỳ	<b>10.642.607.904</b>	<b>6.045.083.558</b>	<b>1.171.857.184</b>	<b>1.415.996.144</b>	<b>19.275.544.790</b>

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 46.038.846.498 đồng

**6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)**

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2011
Nguyên giá (*)	13.107.353.110	-	-	13.107.353.110
Hao mòn lũy kế	(2.037.910.148)	218.766.096	-	(2.256.676.244)
Giá trị còn lại	<b>11.069.442.962</b>			<b>10.850.676.866</b>

(\*) Bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 10.630 m<sup>2</sup> đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm, có giá trị 8.545.544.404 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn.

Giá trị quyền sử dụng đất số AB 179953 ngày 26/5/2005, thửa số lô A-4-CN, lô A-5-CN tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có giá trị 4.561.808.706 đồng, với diện tích 20.000 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đến tháng 06/2052. Công ty nhận chuyển giao từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong, theo quyết định tách công ty ngày 20/10/2010. Quyền sử dụng đất này đang mang tên Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong. Công ty đang làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất này.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	64.019.538.504	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà văn phòng		-
<b>Cộng</b>	<b>64.019.538.504</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

<b>8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			30/09/2011	01/01/2011	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(8.1)		7.930.322.488	8.221.063.158	
Đầu tư dài hạn khác	(8.2)		1.909.380.000	1.909.380.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-	-	
<b>Cộng</b>			<b>9.839.702.488</b>	<b>10.130.443.158</b>	
<b>(8.1) Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Giá trị đã đầu tư</b>	
Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong		17.500.000.000	27,26%	4.770.000.000	
Công ty CP SX TM Tiến Phong		16.000.000.000	30,00%	4.800.000.000	
<b>Cộng</b>				<b>9.570.000.000</b>	
Khoản tồn thất phát sinh tại Công ty liên kết			(*)	(1.639.677.512)	
<b>Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết</b>				<b>7.930.322.488</b>	
<b>(8.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Do Công ty chưa thể xác định được giá thị trường (giá hợp lý) một cách chắc chắn của khoản đầu tư này tại ngày 30/9/2011, nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Công ty sẽ trích lập vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường.</b>					
<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>			30/09/2011	01/01/2011	
			<b>1.469.234.133</b>	<b>1.720.796.463</b>	
<b>10. Lợi thế thương mại</b>			30/09/2011	01/01/2011	
Phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Con MTV Kfah Phú Phong			<b>5.440.138.654</b>	<b>5.881.230.977</b>	
Lợi thế thương mại đầu kỳ			5.881.230.977	-	
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ			-	-	
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ			441.092.323	-	
<b>Lợi thế Thương mại cuối kỳ</b>			<b>5.440.138.654</b>	-	
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>			30/09/2011	01/01/2011	
			<b>48.699.231.259</b>	<b>38.732.646.054</b>	
<b>Vay từ ngân hàng</b>					
<b>Vay bằng VND</b>		01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2011
BIDV - CN Tây Sài Gòn	30.000.000.000	126.025.185.611	116.469.674.578	39.555.511.033	
NH TNHH MTV HSBC	1.137.973.402	23.949.292.527	25.087.265.929	-	
Vietinbank - CN Bình Tân	5.103.250.053	8.123.829.655	11.104.886.227	2.122.193.481	
<b>Vay bằng USD</b>					
BIDV - CN Tây Sài Gòn		5.596.461.292	5.596.461.292	-	
NH TNHH MTV HSBC	1.641.911.399	9.580.493.030	4.658.893.684	6.563.510.745	
<b>Cộng</b>	<b>37.883.134.854</b>	<b>173.275.262.115</b>	<b>162.917.181.710</b>	<b>48.241.215.259</b>	
Vay từ các cá nhân	300.000.000	-	300.000.000	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	549.511.200	-	-	458.016.000	
<b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>38.732.646.054</b>	<b>173.275.262.115</b>	<b>163.217.181.710</b>	<b>48.699.231.259</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HD ngày 17/5/2011 với hạn mức là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 đối với VND từ 16,5% đến 19,6%/năm, đối với USD từ 6,7% đến 7,3%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B, KCN Tân Tạo, Q. Tân Bình, TP. HCM.

Vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ số VNM 110357 ngày 21/3/2011 với số tiền được phép vay là 1.240.000.00 USD hoặc tương đương VND; Thời hạn vay 3 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2011 đối với VND từ 17,6% đến 17,7%/năm, đối với USD là 5% đến 5,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MS ngày 01/10/2010 có trị giá 2.927.085.828 đồng, thế chấp bằng hàng hóa trong kho theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MM ngày 01/10/2010 có trị giá 9.700.000.000 đồng, thế chấp bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MB ngày 01/10/2010 có trị giá 15.300.000.000 đồng.

<b>12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	23.389.759.097	17.916.606.920
Người mua trả tiền trước	1.606.782.153	1.366.238.305
<b>Cộng</b>	<b>24.996.541.250</b>	<b>19.282.845.225</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	30/09/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	181.940.596	286.115.674
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	325.179.566	184.109.950
Thuế Xuất Nhập khẩu	116.043.642	215.091.269
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.002.478.525	497.257.120
Thuế Thu nhập cá nhân	10.271.021	61.767.928
<b>Cộng</b>	<b>3.635.913.350</b>	<b>1.244.341.941</b>
<b>14. Phải trả người lao động</b>	30/09/2011	01/01/2011
Lương còn phải trả người lao động	1.518.138.722	1.725.383.586
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	30/09/2011	01/01/2011
(*) Bao gồm:	(*) 29.141.117.118	26.684.732.922
Kinh phí Công đoàn	434.445.737	
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	397.518.088	
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng	25.980.871.896	
Phải trả khác	2.328.281.397	
<b>Cộng</b>	<b>29.141.117.118</b>	
<b>16. Nợ dài hạn</b>	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả dài hạn khác	-	211.508.000
Vay và nợ dài hạn	(16.1) 22.068.326.217	1.031.105.750
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(16.2) -	406.897.212
Dự phòng phải trả dài hạn	(16.3) 735.484.330	716.153.296
<b>Cộng</b>	<b>22.803.810.547</b>	<b>2.365.664.258</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

(16.1)	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2011
ACB - CN Chợ Lớn	912.600.450	223.495.200	1.136.095.650	-
Agribank - CN Lý Thường Kiệt	668.016.500	652.032.000	896.544.000	423.504.500
Vietinbank - CN Bình Tân	-	628.224.000	176.000.000	452.224.000
Vietcombank - CN Bình Dương		21.650.613.717		21.650.613.717
<b>Cộng</b>	<b>1.580.616.950</b>	<b>23.154.364.917</b>	<b>2.208.639.650</b>	<b>22.526.342.217</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	(549.511.200)			(458.016.000)
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>1.031.105.750</b>			<b>22.068.326.217</b>

**Vay từ Ngân hàng NN và PT Nông thôn (Agribank) Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo 2 hợp đồng**

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800359 ngày 08/12/2008 với số tiền vay là 544.218.500 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2011 là 20.5 %/năm; Tài sản đảm bảo: xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Hyundai Santa FE, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2011 là 170.064.500 đồng. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 136.056.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-200800393 ngày 22/12/2008 với số tiền vay là 700.000.000 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2011 là 20.5 %/năm; Tài sản đảm bảo: xe ô tô con 5 chỗ nhãn hiệu Toyota Camry 3.5Q, màu đen. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2011 là 253.440.000 đồng. Trong đó, phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 189.960.000 đồng.

**Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tây Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 11.0210012/HỆTD-TDH ngày 17/02/2011 với số tiền được vay là 556.140.000 đồng; Thời hạn vay 4 năm, thời gian ân hạn 3 tháng; Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2011 là 21%/năm; Tài sản đảm bảo: Máy khoan kính đứng CNC, Model: DLZ25 và Bàn lật kính, Model: YR-3725 với tổng trị giá 1.011.164.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2011 là 452.224.000 đồng, trong đó phần nợ ngắn hạn đến hạn trả là 132.000.000 đồng**

**Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Viecombank) - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 132D11 ngày 18/05/2011 với số tiền được vay là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 81 Tháng, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng; Mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư tài sản (Nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị ...); Lãi suất vay là 19,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với tổng trị giá 34.157.803.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/09/2011 là 21.650.613.717 đồng.**

(16.2)

Dự phòng trợ cấp mất việc làm đầu năm	406.897.212
Trích lập trong kỳ (Công ty chưa trích lập)	-
Chi trong kỳ	(406.897.212)
<b>Cuối kỳ</b>	<b>-</b>

(16.3)

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	667.064.369
Dự phòng bảo hành công trình thi công	68.419.961
<b>Cộng</b>	<b>735.484.330</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

**17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.682.265.980	-	20.800.000	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	-	(2.020.632.420)	-	(2.020.632.420)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	308.202.561	-	308.202.561
Quỹ đầu tư phát triển	5.440.295.490	-	271.850.959	5.168.444.531
Quỹ dự phòng tài chính	3.929.453.989	-	90.616.987	3.838.837.002
Lợi nhuận chưa phân phối	13.510.118.925	3.851.311.759	2.445.461.497	14.915.969.187
<b>Cộng</b>	<b>102.987.134.384</b>	<b>2.138.881.900</b>	<b>2.828.729.443</b>	<b>102.297.286.841</b>

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/6/2009, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới với vốn điều lệ hiện có là 73.425.000.000 đồng.

<b>Cổ phiếu</b>	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(283.300)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
- Cổ phiếu phổ thông	7.059.200	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**18. Doanh thu**

	Thời kỳ này
Doanh thu bán hàng hóa	162.088.378.836
Doanh thu bán thành phẩm	77.003.656.581
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15.762.993.455
Doanh thu cho thuê bất động sản	312.081.000
<b>Cộng</b>	<b>255.167.109.872</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(231.839.881)
- Hàng bán bị trả lại	(96.165.923)
- Giảm giá hàng bán	(135.673.958)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>254.935.269.991</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

<b>19. Giá vốn hàng bán</b>	Thời kỳ này
Giá vốn bán hàng hóa	150.928.210.419
Giá vốn bán thành phẩm	66.258.016.313
Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.280.647.256
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	37.228.120
<b>Cộng</b>	<b>218.504.102.108</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Thời kỳ này
Lãi tiền gửi ngân hàng	498.924.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	244.564.960
Chiết khấu thanh toán	358.456.480
<b>Cộng</b>	<b>1.101.946.036</b>
<b>21. Chi phí hoạt động tài chính</b>	Thời kỳ này
Chi phí lãi vay	4.819.129.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.197.076.342
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập)	(1.731.357.729)
Chi phí tài chính khác	
<b>Cộng</b>	<b>4.284.847.914</b>
<b>22. Chi phí bán hàng</b>	Thời kỳ này
Chi phí nhân viên	6.373.157.346
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	1.186.998.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.240.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.048.743
Chi phí khác bằng tiền	632.759.273
<b>Cộng</b>	<b>9.318.204.196</b>
<b>23. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Thời kỳ này
Chi phí nhân viên quản lý	5.271.779.860
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	911.279.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.180.598.040
Thuế, phí và lệ phí	417.810.539
Chi phí dự phòng	798.774.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.220.395.312
Chi phí bằng tiền khác	2.332.322.537
<b>Cộng</b>	<b>14.132.960.275</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

<b>24. Thu nhập khác</b>	Thời kỳ này
Thu từ thanh lý TSCĐ	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	138.258.955
Thu nhập khác	187.910.763
<b>Cộng</b>	<b>326.169.718</b>
<b>25. Chi phí khác</b>	Thời kỳ này
Chi phí khác	1.665.662.456
<b>Cộng</b>	<b>1.665.662.456</b>
<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Thời kỳ này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.786.861.452
Trong đó:	
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.786.861.452
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	2.786.861.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.059.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>395</b>

**VI Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Giám Đốc

Nguyễn Cao Hải

Trần Cao Sơn



Lương Trọng Tuấn